

Số: 09 /2026/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026, bao gồm:

1. Quy định chi tiết thi hành điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 8; khoản 7 Điều 10; điểm a khoản 1 Điều 19; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 27; khoản 2 Điều 32; khoản 3 Điều 34; khoản 5 Điều 40; khoản 3 Điều 43; khoản 9 Điều 49; khoản 4 Điều 62; khoản 8 Điều 67; khoản 6 Điều 72; khoản 2 Điều 76; khoản 5 Điều 78; khoản 5 Điều 79; khoản 4 Điều 80; khoản 4 Điều 81; khoản 5 Điều 83; khoản 4 Điều 84; khoản 6 Điều 86; điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 115; khoản 5 Điều 118; khoản 5 Điều 119; khoản 5 Điều 120; khoản 7 Điều 126 và khoản 6 Điều 148 của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Quy định chi tiết thi hành điểm d khoản 2 Điều 15; điểm d khoản 2 Điều 16; khoản 5 Điều 17; khoản 3 Điều 18; khoản 7 Điều 19; khoản 2, điểm a khoản 6 và điểm a khoản 8 Điều 21; điểm b khoản 3 Điều 26; khoản 16 Điều 30; khoản 6, điểm b khoản 7, khoản 11 và khoản 12 Điều 31; khoản 9 Điều 36; điểm a khoản 3 Điều 37; khoản 5 Điều 40; khoản 10 Điều 45; điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 54; điểm đ khoản 2 Điều 58; điểm a và điểm c khoản 4 Điều 65; khoản 1 và khoản 3 Điều 66; khoản 2 và khoản 3 Điều 67; khoản 2 Điều 69; khoản 4 Điều 71; điểm c khoản 2 Điều 76; khoản 1 Điều 80; điểm a khoản 3 Điều 81; khoản 1 Điều 84; khoản 5 Điều 93; khoản 6 Điều 94; khoản 6 và khoản 8 Điều 96; điểm d khoản 4, điểm a khoản 6 và điểm c khoản 7 Điều 97; điểm c khoản 5, điểm a khoản 7 và điểm c khoản 8 Điều 98; khoản 4 Điều 104; khoản 6 Điều 105; khoản 1 Điều 107; điểm a khoản 2 Điều 111; khoản 4 Điều 125; khoản 7 Điều 127; khoản 1 Điều 145; khoản 2 Điều 154; khoản 6 Điều 147 và điểm b khoản 4 Điều 163; điểm d khoản 14 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

“Điều 5. Bảo vệ môi trường nước dưới đất

1. Việc bảo vệ môi trường nước dưới đất trong hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương IV Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026.

2. Việc quan trắc, giám sát chất lượng nước dưới đất trong hoạt động khai thác nước dưới đất được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026.

3. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân gây ô nhiễm môi trường nước dưới đất có trách nhiệm thực hiện các biện pháp quản lý, xử lý nước thải, chất thải rắn và biện pháp bảo vệ môi trường khác nhằm ngăn chặn việc phát tán chất ô nhiễm vào môi trường nước dưới đất theo quy định về quản lý, xử lý nước thải, chất thải rắn và quy định của pháp luật có liên quan.”.

Điều 3. Sửa đổi tên Điều và sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13

1. Sửa đổi tên Điều 13 như sau:

“Điều 13. Tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản có trách nhiệm tư vấn cho thủ trưởng cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định; chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định và trước pháp luật về kết quả thẩm định.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Thành viên hội đồng thẩm định tham gia phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định có trách nhiệm viết bản nhận xét theo quy định tại Mẫu số 15, phiếu thẩm định theo quy định tại Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cho hội đồng tại phiên họp. Thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt được gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không viết phiếu thẩm định. Thành viên hội đồng là đại diện cơ quan, tổ chức có trách nhiệm nhận xét, đánh giá nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án liên quan đến phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức đó.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Chủ tịch, phó chủ tịch (nếu có) hội đồng thẩm định và ủy viên thư ký hội đồng thẩm định phải là công chức của cơ quan thẩm định hoặc công chức của cơ quan chuyên môn thuộc cơ quan thẩm định. Chủ tịch hội đồng (hoặc phó chủ tịch hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền trong trường hợp chủ tịch hội đồng vắng mặt), ủy viên thư ký hội đồng có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng thẩm định.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Thành viên hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường; được cung cấp tài liệu họp ít nhất 03 ngày trước phiên họp của hội đồng thẩm định; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.”.

Điều 4. Bổ sung Điều 13a vào sau Điều 13

“Điều 13a. Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua các hoạt động sau:

- a) Rà soát sự phù hợp của dự án với các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- b) Thành lập hội đồng thẩm định, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;
- c) Phê duyệt danh sách chuyên gia được lấy ý kiến thẩm định đối với dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công;
- d) Tổ chức khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án theo quy định tại khoản 4 Điều này;
- đ) Lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có);
- e) Tổ chức phiên họp hội đồng thẩm định hoặc tổ chức lấy ý kiến chuyên gia đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản này;
- g) Ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định.

2. Thời hạn tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và được quy định như sau:

- a) Không quá 30 ngày đối với dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường;
- b) Không quá 20 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường;
- c) Không quá 10 ngày đối với các dự án được thẩm định theo hình thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;
- d) Trong thời hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản này, cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án đầu tư về kết quả thẩm định theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều này.

3. Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm:

- a) Sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh trong trường hợp dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường; sự phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- b) Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá tác động môi trường; phương pháp đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); phương pháp khác được sử dụng (nếu có);
- c) Sự phù hợp về việc nhận dạng, xác định công nghệ, các hạng mục công trình, hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường; các hạng

mục công trình, hoạt động của dự án có khả năng tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); các hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có);

d) Sự phù hợp của kết quả đánh giá hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học; hiện trạng lòng, bờ, bãi sông, hồ bị tác động (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); hiện trạng sông, suối, kênh, mương, rạch bị lấn, lấp (nếu có); nhận dạng đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư (nếu có);

đ) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo các tác động chính, chất thải phát sinh từ dự án đầu tư đến môi trường; tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có); dự báo sự cố môi trường; dự báo sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); dự báo sự cố tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có);

e) Sự phù hợp, tính khả thi của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án thực hiện, các yêu cầu và điều kiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) đối với hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động do hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có);

g) Sự phù hợp của dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí môi trường theo quy định để được xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (sau đây viết tắt là Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg));

h) Sự phù hợp của chương trình quản lý và giám sát môi trường; tính đầy đủ, khả thi đối với các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư.

4. Việc khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án được thực hiện như sau:

a) Cơ quan thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn của cơ quan thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn được người có thẩm quyền thẩm định giao tổ chức khảo sát thực tế khu vực dự kiến thực hiện dự án, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Đối với dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, cơ quan thẩm định không tổ chức khảo sát thực tế và có văn bản đề nghị Ban quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (đối với dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với dự án đầu tư trong cụm công nghiệp) nơi thực hiện dự án cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trực tiếp tại phiên họp hội đồng về hiện trạng khu vực thực hiện dự án đầu tư;

c) Các dự án không tổ chức khảo sát thực tế, gồm: Dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công; dự án khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên ngoài khơi; dự án xây dựng hạ tầng viễn thông hoặc tuyến đường dây tải điện; dự án thực hiện tại khu vực đang xảy ra dịch bệnh, thiên tai, hiện tượng thời tiết bất thường trong thời gian thẩm định; dự án khác do cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định xem xét, quyết định.

5. Cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định xem xét kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định hoặc ý kiến chuyên gia, ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có) để làm căn cứ ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, trừ trường hợp hội đồng thẩm định hoặc tất cả các chuyên gia theo hình thức lấy ý kiến chuyên gia thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường không cần chỉnh sửa, bổ sung.

6. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng hình thức gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

7. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư.”.

Điều 5. Bổ sung Điều 13b vào sau Điều 13a

“Điều 13b. Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo hình thức thành lập hội đồng thẩm định

1. Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm tư vấn cho thủ trưởng cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định; chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định và trước pháp luật về kết quả thẩm định.

2. Cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập hội đồng thẩm định; gửi quyết định thành lập hội đồng kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đến từng thành viên hội đồng. Hội đồng thẩm định có chủ tịch, phó chủ tịch (nếu có), ủy viên thư ký, 02 ủy viên phản biện và các ủy viên khác. Chủ tịch, phó chủ tịch (nếu có) hội đồng thẩm định và ủy viên thư ký hội đồng thẩm định phải là công chức của cơ quan thẩm định hoặc công chức của cơ quan chuyên môn thuộc cơ quan thẩm định. Chủ tịch hội đồng (hoặc phó chủ tịch hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền trong trường hợp chủ tịch hội đồng vắng mặt), ủy viên thư ký hội đồng có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng thẩm định.

3. Chuyên gia là thành viên hội đồng phải có chuyên môn về môi trường hoặc lĩnh vực khác có liên quan đến dự án đầu tư. Chuyên gia tham gia thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư không được tham gia hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đó.

4. Đại biểu tham gia phiên họp của hội đồng thẩm định do cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định quyết định trong trường hợp cần thiết. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các phiên họp của hội đồng thẩm định, chịu sự điều hành của người chủ trì phiên họp, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

5. Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có sự tham gia tại phiên họp (trực tiếp hoặc trực tuyến) từ 2/3 (hai phần ba) số lượng thành viên hội đồng thẩm định trở lên, trong đó phải có chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng được ủy quyền (sau đây gọi chung là người chủ trì phiên họp), ủy viên thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện;

b) Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án đầu tư;

c) Chủ dự án đầu tư đã nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên hội đồng thẩm định, giữa hội đồng thẩm định với chủ dự án đầu tư theo hình thức tổ chức phiên họp chính thức và các phiên họp chuyên đề do người chủ trì phiên họp quyết định trong trường hợp cần thiết. Thành viên hội đồng là đại diện cơ quan, tổ chức phải có văn bản cử người của cơ quan, tổ chức đó.

Đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thì phải có thành viên là đại diện cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện chức năng tham mưu công tác quản lý nhà nước về thủy lợi của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc trách nhiệm quản lý của địa phương thì phải có thành viên là đại diện cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Thành viên hội đồng thẩm định tham gia phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định có trách nhiệm viết bản nhận xét theo quy định tại Mẫu số 06, phiếu thẩm định theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cho hội đồng tại phiên họp. Thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt được gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không viết phiếu thẩm định. Thành viên hội đồng là đại diện cơ quan, tổ chức có trách nhiệm nhận xét, đánh giá nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư liên quan đến phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

Đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, ý kiến của thành viên là đại diện của cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện chức năng tham mưu công tác quản lý nhà nước về thủy lợi của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc đại diện cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải nêu rõ việc đồng thuận hay không đồng thuận đối với hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi; trường hợp không đồng thuận, cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định tổ chức lấy ý kiến cơ quan, đơn vị nêu trên về việc đồng thuận hoặc không đồng thuận đối với hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi trước khi phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

8. Thành viên hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường; được cung cấp báo cáo đánh giá tác động môi trường ít nhất 03 ngày trước phiên họp của hội đồng thẩm định; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

9. Kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định được quy định như sau:

- a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: tất cả thành viên hội đồng thẩm định tham dự phiên họp có phiếu thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;
- b) Không thông qua: có trên 1/3 (một phần ba) số thành viên hội đồng tham dự có phiếu thẩm định không thông qua;
- c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.”.

Điều 6. Bổ sung Điều 13c vào sau Điều 13b

“Điều 13c. Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo hình thức lấy ý kiến chuyên gia

1. Cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định ban hành quyết định phê duyệt danh sách chuyên gia lấy ý kiến thẩm định gồm ít nhất 03 chuyên gia theo quy định tại Mẫu số 03a Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Chuyên gia lấy ý kiến thẩm định phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 13b Thông tư này.

2. Chuyên gia được lấy ý kiến thẩm định có trách nhiệm viết bản nhận xét theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (trong đó

nêu rõ 01 trong 03 mức độ: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua) và gửi cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường. Chuyên gia chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật. Chuyên gia được lấy ý kiến thẩm định phải đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 13b Thông tư này.

3. Việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo hình thức lấy ý kiến chuyên gia phải đáp ứng điều kiện có từ 2/3 (hai phần ba) số lượng chuyên gia trở lên có bản nhận xét và gửi cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều này. Kết quả thẩm định thông qua hình thức lấy ý kiến được quy định như sau:

- a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: tất cả các chuyên gia có ý kiến thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;
- b) Không thông qua: có trên 1/3 (một phần ba) số chuyên gia có ý kiến không thông qua;
- c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.”.

Điều 7. Bổ sung Điều 13d vào sau Điều 13c

“Điều 13d. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong trường hợp kết quả thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày tổ chức phiên họp hội đồng thẩm định hoặc kể từ ngày kết thúc lấy ý kiến chuyên gia.

2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày văn bản thông báo kết quả thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung có hiệu lực, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm gửi lại báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định để phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Quá thời hạn nêu trên, chủ dự án đầu tư phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và đề nghị thẩm định lại theo quy định tại Điều 13a Thông tư này.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung do chủ dự án đầu tư gửi đến, cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; trường hợp không phê duyệt thì phải trả lời bằng văn bản cho chủ dự án đầu tư và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ hoặc có hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch không

thuộc hành vi bị cấm theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định chỉ đạo việc lấy ý kiến nội bộ cơ quan, đơn vị tham mưu quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên nước đối với biện pháp khắc phục nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ hoặc tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch do chủ dự án đề xuất để làm căn cứ xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

5. Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính về phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện bằng hình thức gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 16

“Điều 16. Lấy ý kiến để phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi

1. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tham vấn cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi đối với dự án có xả nước thải vào công trình thủy lợi trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp văn bản trả lời tham vấn của cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi đã có ý kiến đồng thuận với chủ dự án đầu tư về việc xả nước thải vào công trình thủy lợi và đã có đầy đủ các thông tin về công trình thủy lợi tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải, lưu lượng xả thải lớn nhất, quy chuẩn áp dụng hoặc tại phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định, đại diện cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện chức năng tham mưu công tác quản lý nhà nước về thủy lợi của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã đồng thuận đối với hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định tại khoản 7 Điều 13b Thông tư này thì cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định không phải lấy lại ý kiến trong quá trình phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với nội dung này.

2. Trường hợp cơ quan thẩm định đồng thời là cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi, cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định chỉ đạo việc lấy ý kiến nội bộ giữa các cơ quan này về việc đồng thuận hoặc không đồng thuận đối với hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi của dự án đầu tư.

3. Trường hợp cơ quan thẩm định không phải là cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi, cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi bằng văn bản về việc đồng thuận hoặc không đồng thuận đối với hoạt động xả nước thải của dự án đầu tư vào công trình thủy lợi trước khi phê duyệt kết quả thẩm định.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định, cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi có trách nhiệm trả lời ý kiến bằng văn bản về việc đồng thuận hoặc không

đồng thuận đối với hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi; trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận. Văn bản lấy ý kiến, trả lời ý kiến theo quy định tại Mẫu số 04b và Mẫu số 04c Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 9. Bổ sung Điều 18a vào sau Điều 18

“Điều 18a. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

1. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, bao gồm:

a) Thông tin chung về dự án đầu tư: tên dự án, chủ dự án; địa điểm thực hiện dự án; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án; hiện trạng sử dụng đất của dự án; giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có), giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của chủ dự án (nếu có); các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và các văn bản thay đổi (nếu có); quá trình thực hiện dự án; quy mô (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), công suất, công nghệ sản xuất, sản phẩm, lượng điện, nguồn và lượng nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng và các thông tin khác có liên quan đến dự án; các công trình, hạng mục công trình còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường (nếu có); các nội dung đánh giá về việc đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh;

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường (nếu có);

c) Kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (công trình được bàn giao, nghiệm thu giữa chủ dự án đầu tư, nhà thầu và đơn vị giám sát thi công theo quy định của pháp luật về xây dựng (không áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 18b Thông tư này)): các công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải, bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại; công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức và công trình bảo vệ môi trường khác. Các thông tin chính gồm: quy mô, công suất, quy trình vận hành; hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng để xử lý nước thải; hóa chất, chất xúc tác sử dụng để xử lý bụi, khí thải; các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ, hợp khối, thiết bị quan trắc tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) và thiết bị xử lý khác; các thông số kỹ thuật cơ bản; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng; các chất thải phát sinh, bao gồm: khối lượng, chủng loại chất thải (liệt kê từng mã chất thải).

Đối với dự án đầu tư xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom và xử lý chất thải.

Đối với dự án đầu tư có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất có nội dung phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải nêu rõ điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; nêu rõ phương án, kế hoạch, lộ trình giảm tỷ lệ phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

d) Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có);

đ) Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có) kèm theo đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi này trong trường hợp nội dung thay đổi làm gia tăng tác động xấu tới môi trường, nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường;

e) Nội dung đề nghị cấp phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường;

g) Kế hoạch, thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, kèm theo kế hoạch quan trắc chất thải để đánh giá hiệu quả của công trình; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành chính thức;

h) Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật và các nội dung khác về bảo vệ môi trường (nếu có);

i) Nội dung thuyết minh dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí môi trường theo quy định để được xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg).

2. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, bao gồm:

a) Thông tin chung về dự án đầu tư: tên dự án, chủ dự án; địa điểm thực hiện dự án; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án; hiện trạng sử dụng đất của dự án; giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có), giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của chủ dự án (nếu có); các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng (không yêu cầu đối với dự án đầu tư nhóm III), nếu có; quy mô (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), công suất, công nghệ, sản phẩm, lượng điện, nguồn và lượng nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng và các thông tin khác

có liên quan đến dự án; các nội dung đánh giá về việc đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh;

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường (nếu có);

c) Đánh giá hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư đối với dự án đầu tư nhóm II (trừ dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không phải thực hiện), gồm: đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác; đánh giá, dự báo tác động của các nguồn thải, tiếng ồn, độ rung; đánh giá, dự báo tác động của dự án đầu tư tới đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, nguồn nước công trình thủy lợi (nếu có), dòng chảy, sạt lở, bồi lắng, xâm nhập mặn (nếu có).

Đối với dự án đầu tư nhóm III thực hiện: mô tả hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không phải thực hiện); mô tả công nghệ sản xuất được đề xuất lựa chọn;

d) Đề xuất các công trình, biện pháp xử lý chất thải kèm theo thuyết minh và phương án thiết kế xây dựng (thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước) của các công trình bảo vệ môi trường, các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ, hợp khối, thiết bị quan trắc tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) và thiết bị xử lý khác; phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức; kế hoạch xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo trì, quản lý hạng mục xả thải và các công trình xử lý chất thải, kèm theo dự toán kinh phí xây dựng công trình; các chất thải phát sinh, bao gồm: khối lượng, chủng loại chất thải (liệt kê từng mã chất thải);

đ) Các nội dung bảo vệ môi trường đặc thù (đối với dự án đầu tư nhóm II): Đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải, trong báo cáo đề xuất phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Đối với dự án đầu tư có hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, hồ, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và hành lang bảo vệ nguồn nước, trong báo cáo đề xuất phải có nội dung đánh giá tác động và phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ,... Đối với dự án đầu tư gây tổn thất, suy giảm đa dạng sinh học, trong báo cáo đề xuất phải có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có);

e) Nội dung đề nghị cấp phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường;

g) Kế hoạch, thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, kèm theo kế hoạch quan trắc chất thải để đánh giá hiệu quả của công

trình; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành chính thức;

h) Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật và nội dung khác về bảo vệ môi trường (nếu có);

i) Nội dung thuyết minh dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí môi trường theo quy định để được xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg).

3. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động, dự án có phân kỳ đầu tư đang hoạt động (sau đây gọi chung là cơ sở khi xem xét cấp giấy phép môi trường) và dự án, cơ sở quy định tại điểm c, d khoản 14 và điểm a khoản 15 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, bao gồm:

a) Thông tin chung về cơ sở: tên cơ sở, chủ cơ sở; địa điểm hoạt động; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hiện trạng sử dụng đất của cơ sở; văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có); quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường thành phần (nếu có); quy mô (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); công suất, công nghệ sản xuất, sản phẩm, lượng điện, nguồn và lượng nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng và các thông tin khác có liên quan đến cơ sở; các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường (nếu có); các nội dung đánh giá về việc đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh;

b) Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường (nếu có);

c) Các chất thải phát sinh, bao gồm: khối lượng, chủng loại chất thải rắn; lưu lượng, thông số ô nhiễm bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung; lưu lượng, thông số ô nhiễm nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải; công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã hoàn thành theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom và xử lý chất thải.

Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất có nội dung phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo

đánh giá tác động môi trường (hoặc văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, bao gồm cả hồ sơ kèm theo văn bản tương đương theo quy định của pháp luật) phải nêu rõ điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu, phế liệu trong nước (nếu có); hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; nêu rõ phương án, kế hoạch, lộ trình giảm tỷ lệ phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

d) Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có) đối với cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm I hoặc nhóm II;

đ) Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường (nếu có) kèm theo đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi này trong trường hợp nội dung thay đổi làm gia tăng tác động xấu tới môi trường, nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường;

e) Nội dung đề nghị cấp phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường;

g) Kết quả quan trắc môi trường trong 02 năm trước liền kề (đối với cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm I hoặc nhóm II), 01 năm trước liền kề (đối với cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III) đối với trường hợp phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định hoặc kết quả quan trắc mẫu chất thải bổ sung quy định tại Điều 20 Thông tư này đối với trường hợp không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định;

h) Kế hoạch, thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải (nếu có công trình xử lý chất thải thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm), kèm theo kế hoạch quan trắc chất thải để đánh giá hiệu quả của công trình; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải trong quá trình hoạt động của cơ sở;

i) Kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất, kèm theo các quyết định, kết luận (nếu có);

k) Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật và nội dung khác về bảo vệ môi trường (nếu có);

l) Nội dung thuyết minh dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí môi trường theo quy định để được xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg).

4. Văn bản pháp lý và hồ sơ, tài liệu kỹ thuật viện dẫn trong báo cáo đề xuất cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường để minh chứng tính pháp lý, kỹ thuật không bắt buộc phải nộp kèm theo hồ sơ nhưng chủ dự án đầu tư, cơ sở phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý, độ tin cậy, chính xác, trung thực theo quy định

của pháp luật. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm cung cấp các văn bản, hồ sơ, tài liệu này tại cuộc họp hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường khi có yêu cầu.”.

Điều 10. Bổ sung Điều 18b vào sau Điều 18a

“Điều 18b. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường;
- b) Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;

c) Bản sao báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng, trừ trường hợp dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Chủ dự án đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động; dự án có phân kỳ đầu tư đang hoạt động) thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành toàn bộ dự án hoặc phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và các công trình bảo vệ môi trường kèm theo;

b) Chủ dự án đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động) không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi đã có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp dự án đã có thủ tục về môi trường theo quy định, đang trong quá trình xây dựng, chủ dự án đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trước khi đi vào vận hành;

c) Chủ cơ sở tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường để bảo đảm thời điểm phải có giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư này nhưng chậm nhất trước 32 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trước 30 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tính đến thời điểm phải có giấy phép môi trường.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều này, thời hạn cấp giấy phép môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và được quy định như sau:

a) Không quá 32 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Không quá 30 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường bằng hình thức gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến; thực hiện việc nộp phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định.

5. Trừ trường hợp quy định tại các khoản 8, 9 và 10 Điều này, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thực hiện các nội dung sau:

a) Công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường ủy quyền, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thời gian công khai báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường ít nhất là 10 ngày kể từ ngày đăng tải;

b) Đối với dự án đầu tư xả nước thải trực tiếp ra môi trường từ 10.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên (trừ nước trao đổi nhiệt, nước nuôi trồng thủy sản) vào sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường lấy ý kiến tham vấn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên kề có sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh hoặc biển ven bờ của tỉnh liên kề để phối hợp giải quyết những vấn đề bảo vệ môi trường trong khu vực, trừ trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thay đổi nội dung liên quan đến hoạt động xả nước thải so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với việc cấp giấy phép môi trường.

Đối với dự án đầu tư xả trực tiếp ra môi trường từ 10.000 m³/ngày (24 giờ) nước thải trở lên (trừ nước trao đổi nhiệt, nước nuôi trồng thủy sản) hoặc xả bụi, khí thải có tổng lưu lượng từ 200.000 m³/giờ trở lên, cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường lấy ý kiến tham vấn của tổ chức chuyên môn về kết quả tính toán của mô hình phát tán chất ô nhiễm, sự cố chất thải (nếu có), trừ trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thay đổi nội dung liên quan đến hoạt động xả nước thải, bụi, khí thải so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tổ chức chuyên môn được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với kết quả tính toán mô hình;

c) Việc thẩm định cấp giấy phép môi trường được thực hiện như sau:

Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đồng thời không có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc có thay đổi nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định, cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định, không tổ chức kiểm tra thực tế.

Đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định, không tổ chức khảo sát thực tế.

Đối với cơ sở, dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định, cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập đoàn kiểm tra.

Hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra có ít nhất 07 thành viên đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra có ít nhất 05 thành viên đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong đó chủ tịch hội đồng thẩm định (hoặc trưởng đoàn kiểm tra) là đại diện của cơ quan thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn được ủy quyền, giao nhiệm vụ.

Cơ cấu, thành phần của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra gồm: 01 chủ tịch hội đồng hoặc trưởng đoàn kiểm tra; 01 phó chủ tịch hội đồng hoặc phó trưởng đoàn kiểm tra trong trường hợp cần thiết; 01 thành viên thư ký; đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan; đại diện ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của tỉnh, thành phố (nếu có); các chuyên gia, cán bộ, công chức trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở.

Thành viên hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, viết bản nhận xét, đánh giá về các nội dung quy định tại Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường, nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg) và chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình.

6. Căn cứ kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định hoặc kết quả của đoàn kiểm tra, cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường xem xét, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở trong

trường hợp đủ điều kiện cấp giấy phép môi trường hoặc có văn bản thông báo trả hồ sơ cho chủ dự án đầu tư, cơ sở và nêu rõ lý do trong trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy phép môi trường.

Trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung để bảo đảm đủ căn cứ cấp phép, cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có văn bản thông báo cho chủ dự án đầu tư, cơ sở và nêu rõ các nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung. Cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường không yêu cầu chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện các công việc khác ngoài các nội dung nêu trong văn bản thông báo yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ. Thời gian trả kết quả hoặc thông báo chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ phải bảo đảm trong thời hạn cấp phép theo quy định.

Trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày có văn bản yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung của cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường nhưng phải bảo đảm thời hạn phải có giấy phép môi trường theo quy định, gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền xem xét, cấp phép. Sau thời hạn này, việc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều này.

7. Trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này, trong thời hạn 15 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 10 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp giấy phép môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường), cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường xem xét, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở; trường hợp không cấp giấy phép môi trường phải có văn bản trả lời chủ dự án đầu tư, cơ sở và nêu rõ lý do.

8. Việc tiếp nhận và trả kết quả cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp giấy phép môi trường hoặc cơ quan được người có thẩm quyền cấp phép môi trường ủy quyền trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Việc tiếp nhận và trả kết quả cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử quy định tại khoản này chỉ được thực hiện khi có yêu cầu của chủ dự án đầu tư.

9. Hoạt động thẩm định cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định do cơ quan cấp giấy phép môi trường thành lập với không quá 05 thành viên đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; không quá 03 thành viên đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường không tổ chức kiểm tra thực tế. Thời hạn lấy ý kiến đối với cơ quan, tổ chức quy định tại điểm b

khoản 5 Điều này là 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến. Thời hạn cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường xem xét, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư hoặc có văn bản trả lời chủ dự án đầu tư về việc không cấp giấy phép môi trường là 05 ngày.

10. Đối với dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công được áp dụng theo trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường rút gọn như sau:

a) Chủ dự án đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều này sau khi đã hoàn thành công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải, các công trình bảo vệ môi trường;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có văn bản gửi lấy ý kiến thẩm định gồm ít nhất 03 chuyên gia (ưu tiên lấy ý kiến chuyên gia đã tham gia thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường);

c) Chuyên gia được lấy ý kiến thẩm định có trách nhiệm viết bản nhận xét theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (trong đó nêu rõ 01 trong 03 mức độ: thông qua không yêu cầu, điều kiện kèm theo; thông qua với yêu cầu, điều kiện kèm theo; không thông qua) và gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Chuyên gia chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật;

d) Việc thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo hình thức lấy ý kiến chuyên gia phải đáp ứng điều kiện có từ 2/3 (hai phần ba) số lượng chuyên gia trở lên có bản nhận xét và gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định tại điểm c khoản này;

đ) Trường hợp có tối thiểu 2/3 (hai phần ba) số chuyên gia được lấy ý kiến thông qua (bao gồm yêu cầu, điều kiện kèm theo, nếu có), trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến chuyên gia, cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp phép cấp giấy phép môi trường theo quy định.”.

Điều 11. Bổ sung Điều 18c vào sau Điều 18b

“Điều 18c. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường

1. Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường;
- b) Báo cáo đề xuất cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường.

2. Việc điều chỉnh giấy phép môi trường được thực hiện trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường

trường không đầy đủ, hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có văn bản thông báo trả hồ sơ cho chủ dự án đầu tư, cơ sở và nêu rõ lý do.

3. Việc cấp lại giấy phép môi trường theo quy định được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại các khoản 2, 4, 5, 6 và 7 Điều 18b Thông tư này. Thời hạn cấp lại giấy phép môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 18b Thông tư này.

4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường cho cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với trường hợp cấp điều chỉnh giấy phép môi trường), gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích và thực hiện việc nộp phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định; cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.

5. Hồ sơ thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến tại Thông tư này được thực hiện theo hình thức bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính.”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 19

“Điều 19. Mẫu văn bản thực hiện cấp giấy phép môi trường, thu hồi giấy phép môi trường, kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Văn bản đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 22a Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm theo quy định tại Mẫu số 22b Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư nhóm II không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Mẫu số 22c Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động theo quy định tại Mẫu số 22d Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Báo cáo đề xuất điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 22đ Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Biên bản họp hội đồng thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Biên bản kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Phiếu thẩm định của thành viên hội đồng thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Bản nhận xét của thành viên đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Văn bản thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 33 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

14. Văn bản thông báo của cơ quan cấp giấy phép môi trường về việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP theo quy định tại Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Văn bản tham vấn ý kiến cơ quan, tổ chức trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Mẫu số 37 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được tham vấn trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Mẫu số 39 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

17. Giấy phép môi trường (cấp, cấp lại) quy định tại Mẫu số 40 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

18. Giấy phép môi trường điều chỉnh quy định tại Mẫu số 41 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

19. Quyết định thu hồi giấy phép môi trường quy định tại Mẫu số 42 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

20. Văn bản thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở quy định tại Mẫu số 43 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

21. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và dự án khác theo quy định tại Mẫu số 43a Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

22. Quyết định cử cán bộ, công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường theo quy định tại Mẫu số 44 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

23. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở thuộc quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường theo quy định tại Mẫu số 44a Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

24. Mẫu biên bản kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cán bộ, công chức theo quy định tại Mẫu số 45 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

25. Mẫu biên bản kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án đầu tư, cơ sở sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 46 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Điều 20

“Điều 20. Quan trắc chất thải bổ sung đối với cơ sở đang hoạt động khi đề nghị cấp giấy phép môi trường

1. Việc quan trắc chất thải bổ sung đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm I hoặc nhóm II quy định tại điểm g khoản 3 Điều 18a Thông tư này được thực hiện như sau: lấy mẫu đơn (đối với nước thải) và lấy mẫu tổ hợp (đối với khí thải) trong 02 ngày liên tiếp để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải (nếu có).

2. Việc quan trắc chất thải bổ sung đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III quy định tại điểm g khoản 3 Điều 18a Thông tư này được thực hiện như sau: lấy 01 mẫu đơn (đối với nước thải) và lấy 01 mẫu tổ hợp (đối với khí thải) để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải (nếu có).”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quan trắc đối với các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, được thực hiện như sau:

a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP thực hiện quan trắc chất thải theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, trừ quy định tại điểm b khoản này;

b) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP phải thực hiện quan trắc chất thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) đối với các trường hợp sau: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (không bao gồm hệ thống xử lý nước thải có kết hợp xử lý nước thải công nghiệp); hệ thống xử lý nước thải, khí thải có bổ sung công đoạn để nâng cao hiệu quả xử lý.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Đối với dự án đầu tư, cơ sở có hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế dưới 10 m³/ngày (24 giờ) (tính riêng cho từng hệ thống xử lý nước thải) phải thực hiện quan trắc chất thải ít nhất 01 mẫu đơn (01 mẫu chất thải đầu ra).”.

Điều 15. Bổ sung khoản 9 sau khoản 8 của Điều 32

“9. Trường hợp bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt có kết hợp chôn lấp chất thải rắn công nghiệp thông thường thì việc đóng bãi được thực hiện theo quy định tại Điều này.”.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 của Điều 33

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 33 như sau:

“Điều 33. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ và quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường”.

2. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Việc sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý để làm nguyên liệu trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án, cơ sở phải phù hợp với quy trình sản xuất và được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần hoặc đăng ký môi trường.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35

“1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại thực hiện khai báo khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh (nếu có) trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 18a Thông tư này hoặc nội dung đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.”.

Điều 18. Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 Điều 36

“8. Bể đóng kín để cô lập, lưu giữ lâu dài chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bể đóng kín có dạng hình trụ, hình hộp hoặc các dạng khác kết cấu bằng bê tông cốt thép đặt ngầm; đặt trên mặt đất hoặc đặt nửa nổi, nửa chìm. Kết cấu của bể phải đảm bảo yêu cầu không thấm nước, chống ăn mòn và không bị ảnh hưởng của môi trường xâm thực theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng. Vị trí đặt bể phải phù hợp với điều kiện địa chất thủy văn để đảm bảo tránh sụt lún, nứt gãy;

b) Diện tích đáy của mỗi bể không quá 100 m² và chiều cao không quá 05 m; trường hợp có nhiều hơn một bể thì các bể phải được xây dựng với kết cấu độc lập, không chung thành bể trừ trường hợp tổng diện tích các bể không quá 100 m²;

c) Chất thải (dạng khối hoặc bao bì) phải được xếp gọn gàng trong bể, giữa các lớp chất thải hoặc các khoảng trống phải được chèn thêm cát khô hoặc vật liệu đệm để giảm độ rỗng, hạn chế sụt lún theo thời gian. Trong suốt quá trình nạp chất thải (khi bể chưa đầy), bể phải có mái che hoặc bạt phủ kín để không cho nước mưa chảy vào; có biển hiệu và dấu hiệu cảnh báo theo quy định;

d) Sau khi bể đầy, phải đóng kín bể bằng nắp bê tông cốt thép đảm bảo kết cấu bền vững, phủ thêm các lớp màng chống thấm (HDPE) hoặc nhũ tương nhựa đường lên trên nắp bê tông để ngăn nước mưa thấm từ trên xuống theo đúng quy định tại các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về xây dựng; lắp đặt biển báo khu vực chất thải nguy hại, cấm đào bới; trường hợp sử dụng khu vực mặt bể sau khi đóng kín cho mục đích khác thì phải bảo đảm tải trọng khả năng chịu lực.”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 3 Điều 38

“b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo kèm theo thông báo vận chuyển bằng tiếng Anh cho cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại quốc gia nhập khẩu và quá cảnh (nếu có) theo quy định của Công ước Basel; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện để có văn bản thông báo thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải có văn bản trả lời gửi tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có văn bản trả lời của cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại quốc gia nhập khẩu và quá cảnh (nếu có), Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành văn bản chấp thuận theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không chấp thuận, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản trả lời gửi tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.”.

Điều 20. Bổ sung Điều 38a vào sau Điều 38

“Điều 38a. Quản lý chất thải sau xử lý, tái chế và xử lý chất thải trong một số trường hợp đặc thù

1. Sản phẩm thu được từ quá trình tái chế, xử lý chất thải khi đưa vào lưu

thông trên thị trường, phục vụ mục đích tiêu dùng, sử dụng hoặc kinh doanh phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Chất thải vô cơ được xử lý bằng phương pháp ổn định, hóa rắn để sản xuất gạch không nung chỉ được phối trộn với các nguyên liệu, vật liệu khác với tỷ lệ khối lượng chất thải không vượt quá 30% khối lượng hỗn hợp (tính theo khối lượng khô), trừ trường hợp ổn định, hóa rắn để chôn lấp tại bãi chôn lấp chất thải rắn theo quy định của pháp luật. Sản phẩm gạch không nung đáp ứng đồng thời yêu cầu quy định tại QCVN 16:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và kết quả thử nghiệm ngâm chiết của các thông số nguy hại không vượt ngưỡng chất thải nguy hại quy định tại QCVN 07:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại được tận dụng làm vật liệu xây dựng.

3. Chất thải khi xử lý bằng phương pháp đồng xử lý phải bảo đảm đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau:

- a) Phù hợp với quy trình công nghệ sản xuất;
- b) Có tỷ lệ chất thải thay thế nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phù hợp;
- c) Sản phẩm thu được từ quá trình sản xuất đồng xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 45

“4. Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục VII Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2026/NĐ-CP).”.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 46

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất theo quy định tại Nghị định số 37/2026/NĐ-CP.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức

a) Thành viên đoàn đánh giá có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ đăng ký chỉ định theo quy định tại Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, viết bản nhận xét, đánh giá theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Kết quả của đoàn đánh giá là căn cứ để Bộ Nông nghiệp và Môi

trường xem xét, quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.”.

Điều 23. Sửa đổi điểm a khoản 5 Điều 66

“a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan sau: cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường (đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) hoặc cơ quan tiếp nhận đăng ký môi trường (đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này); Sở Nông nghiệp và Môi trường (nơi dự án đầu tư, cơ sở có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ); Ủy ban nhân dân cấp xã; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu kinh tế, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp);”.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 72

“2. Việc lập, phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.”.

Điều 25. Bãi bỏ khoản 1 và khoản 2 Điều 8, các điểm a, b và c khoản 1, các điểm a, b và d khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 6, các điểm a, c, d, đ, e, h và i khoản 7 Điều 36; các khoản 1, 2, 3, các điểm a, b, c, d và e khoản 4 Điều 37; điểm d khoản 2 Điều 38 và Điều 39a.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, biểu mẫu

1. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 7; điểm c khoản 1 Điều 9; các khoản 3, 5 và 6 Điều 38; điểm c khoản 3 Điều 44; Điều 46; khoản 3 và khoản 4 Điều 48; khoản 5 Điều 49; các khoản 1, 7 và 10 Điều 50; khoản 3 Điều 55; khoản 3 Điều 62; khoản 5 Điều 63; khoản 1 và khoản 2 Điều 64; điểm b khoản 2 Điều 65; điểm a khoản 1 Điều 68; điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 69; khoản 1 Điều 71; điểm a khoản 3 Điều 78; điểm a khoản 2 Điều 79; khoản 1 Điều 81; các Mẫu số 05, 06, 07 và 15 Phụ lục III; Mẫu số 07 Phụ lục IV; Mẫu số 02 Phụ lục V; Mẫu số 01 và Mẫu số 02 Phụ lục VII; các Mẫu số 01, 02, 02a, 02b, 02c, 03 và 04 Phụ lục IX.

Việc thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp các nội dung viện dẫn tên văn bản do Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành.

2. Thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng “(3)” tại Mẫu số 07 Phụ lục III.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 43.

4. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông

nghiệp và Môi trường” tại khoản 5 Điều 42; khoản 3 Điều 63; điểm b khoản 1 Điều 68; điểm b khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 69; khoản 2 Điều 71; khoản 2 Điều 85 và Mẫu số 07 Phụ lục IV.

5. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm d khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 63; khoản 2 Điều 72.

6. Thay thế cụm từ “Mẫu biểu đề nghị thẩm định, báo cáo dự án xác lập và báo cáo điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên” bằng cụm từ “Mẫu biểu báo cáo điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên” tại tên Điều 8.

7. Bãi bỏ một số cụm từ, biểu mẫu tại Phụ lục I như sau:

a) Bãi bỏ Mẫu số 06 và Mẫu số 07;

b) Bãi bỏ cụm từ “thị trấn, quận/huyện/thành phố” tại Mẫu số 04; bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại Mẫu số 09.

8. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số biểu mẫu, cụm từ tại Phụ lục II như sau:

a) Thay thế các Mẫu số 02, 04, 04b, 06, 08, 09, 10, 24, 29, 30, 32, 33, 37, 39, 40, 41 và Mẫu số 42 tại Mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư này;

b) Thay thế cụm từ “được đóng dấu treo của cơ quan thẩm định thành lập hội đồng hoặc cơ quan được giao thẩm định” bằng cụm từ “được đóng dấu treo của cơ quan thẩm định thành lập hội đồng hoặc cơ quan được giao thẩm định hoặc cơ quan của người có thẩm quyền thành lập hội đồng” tại Mẫu số 07 và Mẫu số 16;

c) Thay thế cụm từ “đóng dấu treo của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được giao tổ chức cấp phép” bằng cụm từ “đóng dấu treo của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được giao tổ chức cấp phép hoặc cơ quan của người có thẩm quyền cấp phép” tại Mẫu số 31;

d) Thay thế cụm từ “UBND huyện/quận/thị xã/TP trực thuộc tỉnh (trường hợp UBND tỉnh hoặc Sở TN&MT cấp phép)” bằng cụm từ “UBND phường/xã/đặc khu (trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Sở NN&MT cấp phép)” tại phần nơi nhận của Mẫu số 43;

đ) Bổ sung cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” sau cụm từ “cơ quan” tại Phần ghi chú của các Mẫu số 03, 04c, 07, 09a, 12, 13, 16, 17, 18, 22, 35, 43, 44, 44a, 45 và Mẫu số 46;

e) Bổ sung Mẫu số 03a vào sau Mẫu số 03 tại Mục 1; bổ sung Mẫu số 22a, 22b, 22c, 22d, 22đ vào trước Mẫu số 22 và bổ sung Mẫu số 43a vào trước Mẫu số 43 tại Mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư này;

g) Bãi bỏ các Mẫu số 26, 27, 36 và 38.

9. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số biểu mẫu tại Phụ lục III như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Mục C Mẫu số 01 tại Mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư này;

b) Thay thế các Mẫu số 07, 09, 12, 13 và 14 tại Mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

10. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại Phụ lục V như sau:

a) Thay thế cụm từ “xã/phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu” tại Mẫu số 01;

b) Bãi bỏ các cụm từ “quận/huyện”, “huyện/quận, thị xã, thành phố” và “huyện” tại Mẫu số 01;

c) Bãi bỏ số thứ tự 2 và cụm từ “Mã danh mục Quận/Huyện” tại Mẫu số 02.

11. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số biểu mẫu, cụm từ tại Phụ lục VI như sau:

a) Thay thế các Mẫu số 01, 05 và 06 tại Mục 4 Phụ lục kèm theo Thông tư này;

b) Thay thế cụm từ “xã/phường, thị trấn” và cụm từ “quận/huyện/xã” bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu” tại Mẫu số 03;

c) Bãi bỏ cụm từ “quận/huyện” tại Bảng 1 Phụ lục II của Mẫu số 03;

d) Thay thế cụm từ “quận/huyện” bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” tại Bảng 3, 4, 5, 6 và Bảng 12 Phụ lục II, Phụ lục III, IV, V, VI và Phụ lục VII của Mẫu số 03; Mẫu số 07.

12. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại Phụ lục VII như sau:

a) Thay thế cụm từ “quận/huyện” bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” tại Mẫu số 03 và Mẫu số 04;

b) Bãi bỏ từ “huyện” tại Mẫu số 06.

Điều 27. Quy định chuyển tiếp

1. Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để nghiên cứu, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Công Thông tin điện tử Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, PC, MT.





**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Le Công Thành